

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 13/07 đến ngày 19/07/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 13-07-2018 đến ngày 19-07-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 06/07/2018 - 11/7/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	13-07-2018	đến ngày	19-07-2018
Lai Châu	74,7	Mường Tè	121,5	92,6	99,3	có mưa to		111,4
	85,9	Tam Đường	163,2	109,1	186,5	có mưa rất to		141,7
	30,6	Than Uyên	71,9	69,2	44,5	có mưa to		125,1
Điện Biên	24,5	Mường Lay	78,2	108,8	45,5	có mưa to		107,2
	19,5	Điện Biên	59,7	160,6	40,0	có mưa vừa		70,5
Sơn La	6,8	Sông Mã	60,6	32,7	68,4	có mưa to		87,7
	28,6	Sơn La	66,2	17,9	63,2	có mưa to		114,8
	5,9	Mộc Châu	105,7	11,3	148,1	có mưa to		113,9
Hòa Bình	47,5	Mai Châu	137,6	9,5	207,6	có mưa vừa		97,9
	64,9	Hòa Bình	136,0	39,3	205,5	có mưa to		136,6
	33,4	Chi Nê	152,6	53,3	234,6	có mưa vừa		80,4
Lào Cai	111,4	Lào Cai	74,4	54,0	45,4	có mưa rất to		137,1
	36,9	Bắc Hà	57,9	35,5	52,8	có mưa to		132,7
Yên Bái	123,3	Lục Yên	84,4	42,8	91,8	có mưa rất to		154,6
	92,5	Mù Căng Chải	121,8	49,5	151,6	có mưa to		130,4
	56,5	Yên Bái	97,8	137,4	128,6	có mưa rất to		195,1
Hà Giang	129,2	Hà Giang	78,7	64,1	37,5	có mưa vừa		77,1
	206,8	Bắc Quang	160,4	126,1	127,2	có mưa to		82,9
Tuyên Quang	121,0	Na Hang	67,6	81,0	75,0	có mưa vừa		91,0
	34,6	Hàm Yên	66,7	72,6	58,1	có mưa to		132,7
	74,2	Tuyên Quang	136,2	81,2	210,1	có mưa rất to		168,7
Phú Thọ	50,2	Phú Hộ	115,6	61,0	174,8	có mưa rất to		226,0
	55,0	Việt Trì	108,5	38,0	160,1	có mưa rất to		200,9
	21,0	Thanh Sơn	126,3	49,0	192,0	có mưa rất to		234,5
Cao Bằng	35,2	Bảo Lạc	44,6	42,1	35,8	có mưa vừa		52,5
	46,9	Cao Bằng	79,4	13,4	104,3	có mưa vừa		110,9
	68,4	Trùng Khánh	53,6	5,2	40,4	có mưa vừa		107,3
Lạng Sơn	44,5	Lạng Sơn	54,0	32,8	51,0	có mưa vừa		125,3
	16,2	Hữu Lũng	99,2	21,3	147,9	có mưa vừa		135,8

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 06/07/2018 - 11/7/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	13-07-2018	đến ngày	19-07-2018
	8,9	Đình Lập	77,0	43,9	93,9	có mưa to		138,0
Bắc Cạn	80,7	Ngân Sơn	75,6	48,1	80,7	có mưa vừa		98,5
	39,9	Bắc Cạn	60,1	66,2	67,5	có mưa to		124,6
	43,0	Chợ Mới	79,9	66,4	98,0	có mưa vừa		140,6
Thái nguyên	76,5	Đình Hóa	93,0	84,5	108,4	có mưa to		139,6
	83,6	Thái Nguyên	84,0	10,4	86,0	có mưa rất to		215,2
Trung bình	59,4							129,7

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 06/07 đến 11/07/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	13-07-2018	đến ngày	19-07-2018
Bắc Giang	20,7	Hiệp Hòa	55,6	7,8	57,2	có mưa rất to		193,8
	32,6	Bắc Giang	49,6	37,3	32,6	có mưa to		154,2
	47,3	Sơn Động	122,2	32,5	183,6	có mưa to		117,4
Bắc Ninh	39,7	Bắc Ninh	53,9	11,8	43,8	có mưa to		144,8
Hải Dương	60,7	Chí Linh	62,7	36,0	69,1	có mưa vừa		133,7
	90,7	Hải Dương	63,3	23,7	75,0	có mưa to		134,4
	11,0	Phả Lại	31,2	0,0	13,0	có mưa vừa		120,6
Hưng Yên	50,0	Hưng Yên	52,7	9,0	180,2	có mưa vừa		101,4
Vĩnh Phúc	149,2	Tam Đảo	148,4	73,9	200,7	có mưa rất to		223,2
	105,1	Vĩnh Yên	99,1	67,0	148,1	có mưa to		187,7
Hà Nội	31,0	Sơn Tây	132,9	24,0	201,0	có mưa rất to		197,9
	57,2	Láng	164,6	65,2	265,9	có mưa to		180,7
	9,0	Thượng Cát	104,4	48,1	149,0	có mưa to		171,1
Quảng Ninh	37,8	Móng Cái	286,7	296,7	435,9	có mưa to		159,3
	27,1	Uông Bí	138,8	36,4	212,8	có mưa to		148,6
Hải Phòng	40,2	Hòn Dấu	68,4	44,8	95,0	có mưa to		184,3
	95,6	Phủ Liễn	89,0	18,1	116,6	có mưa to		203,7
Hà Nam	36,6	Hà Nam	58,0	49,5	244,6	có mưa vừa		89,0
Nam Định	60,3	Văn Lý	87,4	2,0	126,8	có mưa vừa		122,0
	43,6	Nam Định	54,4	10,0	231,0	có mưa vừa		113,5
Ninh Bình	105,7	Nho Quan	66,5	22,0	72,6	có mưa vừa		79,1
	64,0	Ninh Bình	61,5	73,0	70,2	có mưa vừa		91,2
Thái Bình	96,6	Thái Bình	108,5	10,0	167,5	có mưa to		147,3
	129,0	Đông Quý	52,3	88,0	53,0	có mưa vừa		125,8
Trung bình	60,0							146,9

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua và dự báo tuần tới từ ngày 13/07 đến 19/07/2018:

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm có mưa vừa đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Bắc Quang đạt 207mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa vừa đến mưa rất to, lượng mưa dao động từ 53-235mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm mưa nhỏ đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Tam Đảo đạt 149mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa vừa đến mưa rất to, lượng mưa dao động từ 79-223mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Các tỉnh phía Tây Bắc đa số các trạm đều có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 2-41%, các tỉnh phía Đông Bắc đa số có lượng mưa thấp hơn so với TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn so với TBNN, riêng Bắc Ninh có lượng mưa cao hơn TBNN là 4%.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	1339	14,4	97	12,8
	Tam Đường	1568	5,4	16,9	-5,4
	Than Uyên	937	-12,3	4,7	-14,4
Điện Biên	Mường Lay	969	-14,7	-18,8	-16,5
	Điện Biên	883	11,4	36,7	5,3
Sơn La	Sông Mã	572	9,3	-7,8	20,2
	Sơn La	767	13,4	-9,6	18,1
	Mộc Châu	905	41,0	25,5	58,6
Hòa Bình	Mai Châu	683	24,2	15,8	62,8
	Hòa Bình	791	23,9	6,7	53,2
	Chi Nê	609	-10,5	-13	-14,3
Lào Cai	Lào Cai	793	-1,1	210,1	7,7
	Bắc Hà	682	1,8	-5,0	12,1
Yên Bái	Mù Căng Chải	640	-31,1	-15,0	-37,2
	Lục Yên	1008	2,3	17,3	-5,2
	Yên Bái	632	-26,3	-28	-27,5
Hà Giang	Hà Giang	1228	1,3	51,1	-2,1
	Bắc Quang	2219	-20,4	30,2	-29,1
Tuyên Quang	Na Hang	693	-28,9	17,5	-42,3
	Hàm Yên	720	-31,3	-13,3	-45,3
	Tuyên Quang	642	-31,1	-6,5	-41,5
Phú Thọ	Phú Hộ	655	-19,4	-4,5	-25,4
	Việt Trì	515	-31,1	-37,7	-36,6
	Thanh Sơn	469	-20,4	-19,6	-11,5
Cao Bằng	Bảo Lạc	462	-39,3	-0,9	-49,9
	Cao Bằng	848	4,6	83,2	-9,1
	Trùng Khánh	1033	10,4	24,6	-0,6
Lạng Sơn	Lạng Sơn	567	-16,5	11,3	-23,4
	Hữu Lũng	432	-33,3	-24,8	-28,2
	Đình Lập	528	-12,4	-24,4	-6,0
Bắc Cạn	Ngân Sơn	835	-21,0	23,3	-36,3

Tỉnh/thành	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
	Bắc Cạn	725	-1,2	22,8	-29,4
	Chợ Mới	490	-32,6	-22,5	-37,5
Thái nguyên	Định Hóa	739	-24,6	16,6	-36,8
	Thái Nguyên	713	-22,3	-20,6	-34,6

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	547	-20,5	-9,5	-19,6
	Bắc Giang	436	-40,1	-42,3	-36,7
	Sơn Động	662	10,7	-20,8	27,5
Bắc Ninh	Bắc Ninh	716	3,8	-16,8	18,1
Hải Dương	Chí Linh	589	-8,8	3,9	-9,5
	Hải Dương	659	3,9	-3,8	3,0
	Phả Lại	146	-66,7	-67,7	-41,8
Hưng Yên	Hưng Yên	518	-16,6	-27,5	-9,2
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	907	-13,5	-12,5	-18,4
	Vĩnh Yên	599	-12,6	-6,2	-15,7
Hà Nội	Sơn Tây	497	-17,7	-25,8	6,2
	Láng	571	-11,1	-6,4	-6,4
	Thượng Cát	627	-2,7	-13,4	2,6
Quảng Ninh	Móng Cái	462	-61,9	-72,9	-64,6
	Uông Bí	509	-30,4	-29,5	-31,3
Hải Phòng	Hòn Dấu	358	-36,4	-54,8	-44,2
	Phủ Liễn	503	-27,6	-49,6	-27,4
Hà Nam	Hà Nam	568	-19,9	-43,0	-5,7
Nam Định	Nam Định	399	-20,9	-11,6	-20,6
	Văn Lý	464	-25	-28,1	-34,2
Ninh Bình	Nho Quan	358	-29,3	-48,9	10,1
	Ninh Bình	486	-20,5	-25,2	-21,4
Thái Bình	Thái Bình	456	-19,3	-40,5	-17,9
	Đông Quý	379	6,0	-47,4	81,3

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		W cuối tuần(+/- %)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/- %)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	+62,9%	+44,6%	+81,7%	+72,0%	-9,1%	
2	Sơn La	+72,9%	+41,5%	+21,6%	+82,0%	-9,1%	
3	Hoà Bình	+70,0%	+41,2%	+32,4%	+79,9%	-9,9%	
4	Yên Bái	+59,0%	-49,3%	-49,3%	+67,7%	-8,7%	
5	Phú Thọ	+66,7%	+8,8%	+0,8%	+66,8%	-0,2%	
6	Tuyên Quang	+84,3%	-30,7%	+3,1%	+89,2%	-4,9%	
7	Cao Bằng	+74,8%	+113,1%	+256,4%	+88,0%	-13,2%	
8	Lạng Sơn	+56,0%	+29,4%	+13,2%	+55,9%	+0,1%	
9	Lào Cai	+71,0%			+65,6%	+5,4%	
10	Bắc Kạn	+49,2%			+57,2%	-8,0%	
11	Thái Nguyên	+49,9%	-35,7%	+39,9%	+57,7%	-7,8%	
12	Bắc Giang	+61,7%	+13,0%	-44,8%	+73,1%	-11,5%	
13	Quảng Ninh	+61,1%	+36,6%	+32,2%	+74,7%	-13,6%	
14	Vĩnh Phúc	+45,4%	-17,8%	-43,9%	+58,9%	-13,5%	
15	Hà Nội	+52,1%	-6,9%	-22,4%	+64,5%	-12,4%	
16	Ninh Bình	+77,0%	+11,2%	+14,1%	+95,8%	-18,8%	
	Trung bình	+63,4%	+14,2%	+23,9%	+71,8%	-08,5%	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	741,41	+11,1%	+33,1%	-04,7%	1616,42	1668,26
Bản Chát	1597,59	+53,3%	+15,5%	+74,1%	352,55	196,62
Nậm Chiến						
Sơn La	4773,78	+243,0%	+107,0%	+446,9%	2986,56	3692,02
Hoà Bình	4182,39	+204,4%	+185,6%	+259,0%	3959,95	3776,68
Thác Bà	278,00		-62,2%	+45,5%	213,73	213,73
Tuyên Quang	543,00		-35,0%	+269,3%	459,45	486,20

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	6,43	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	5,99	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	4,96	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	4,22	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	4,25	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	3,68	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	2,08	+0,80		
8	Long Từ	Hà Nội	3,82	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	3,15	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,21
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-